

LUẬN ĐẠI THỪA A-TỶ-ĐẠT-MA TẬP TẬP

QUYỂN 3

Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 3)

Hỏi: Lại nữa, phân biệt rộng Uẩn Giới Xứ thì thế nào ?

Đáp: Tụng nói:

*Tánh thật có thấy sở tri thấy,
Sắc thấy, lậu thấy, đã sanh thấy,
Đời quá khứ thấy các duyên thấy,
Thế nào ? Máy thứ ? Vì nghĩa gì ?*

Hỏi: Trong Uẩn, Giới, Xứ thế nào là thật có? Bao nhiêu thật có?
Vì sao lại mà quán thật có?

Đáp: Không chờ danh ngôn ngoài các căn cảnh này là nghĩa thật có, tất cả đều là thật có. Để xả chấp thật có ngã, nên quán sát thật có. Nguyên nhân lập ra ba câu hỏi này, là vì dứt tướng ngu và sự ngu và chấp tăng ích. “Thế nào là thật có”, là nói về tướng thật có để dứt tướng ngu. “Tất cả đều là thật có”, là đoạn sự ngu. “Xả chấp trước thật có ngã”, là đoạn chấp tăng ích, như vậy những gì còn lại phải biết là đúng như lý. “Không chờ danh ngôn ngoài các căn cảnh này”, là không phân biệt danh ngôn như sắc thọ... mà chấp lấy nghĩa sở thù của mình. “Không đợi các căn cảnh này”, là không đợi nghĩa ngoài chỗ này mà giác ngộ tự chỗ nhận biết cảnh, không giống như các sự bình... phải chờ danh ngôn và sắc mới khởi nhận biết bình...

Hỏi: Thế nào là giả có? Có mấy giả có? Vì nghĩa sao lại quán giả có?

Đáp: Là chờ danh ngôn và các căn cảnh khác là giả có, tất cả đều là giả có. Để xả chấp thật có ngã, nên quán sát giả có.

Hỏi: Thế nào là thế tục hữu? Có bao nhiêu thế tục hữu? Vì nghĩa sao lại quán thế tục hữu?

Đáp: Sở duyên của tạp nhiễm là nghĩa thế tục hữu, tất cả đều là

thế tục hữu. Để xả chấp tướng ngã tạp nhiễm, nên quán sát thế tục hữu. “Sở duyên của tạp nhiễm”, là nghĩa có thể phát sinh tất cả tạp nhiễm. “Tướng ngã tạp nhiễm”, là chấp ngã làm nhân tạp nhiễm.

Hỏi: Thế nào là thắng nghĩa hữu? Có bao nhiêu thắng nghĩa hữu? Vì nghĩa sao lại quán thắng nghĩa hữu?

Đáp: Sở duyên thanh tịnh là thắng nghĩa hữu, tất cả đều là thắng nghĩa hữu. Để xả chấp thanh tịnh ngã tướng, nên quán sát thắng nghĩa hữu. “Sở duyên thanh tịnh”, là đặc duyên thanh tịnh nơi cảnh giới này, là nghĩa trí tối thắng đã hành động. “Tất cả đều là thắng nghĩa hữu”, là vì tất cả pháp không lìa Chân như. Chư pháp tánh vô ngã gọi là Chân như, vì tánh vô ngã Chân như kia là thật có.

Hỏi: Thế nào là sở tri? Có bao nhiêu sở tri? Vì nghĩa sao lại quán sở tri?

Đáp: Sở tri có năm thứ:

1. Sắc.
2. Tâm.
3. Pháp sở hữu của tâm.
4. Tâm bất tương ưng hành.
5. Vô vi.

Sắc là sắc uẩn, sự thâm nhiếp các sắc là mười cõi Sắc, mười sắc xứ và pháp giới pháp xứ. Tâm là thức uẩn, bảy thức giới và ý xứ. Pháp sở hữu của tâm là thọ uẩn, tưởng uẩn, tương ưng hành uẩn và một phần pháp giới pháp xứ. Tâm bất tương ưng hành là bất tương ưng hành uẩn và một phần pháp giới pháp xứ. Vô vi là một phần pháp giới pháp xứ. Hoặc nương vào xứ tạp nhiễm, thanh tịnh đó, hoặc chỗ tạp nhiễm và chốn thanh tịnh, hoặc năng tạp nhiễm và năng thanh tịnh, hoặc đối với phần vị này, hoặc tánh thanh tịnh này, vì nương tánh này mà tất cả đều là sở tri. Xứ là sắc pháp. Sự nhiếp tịnh là tâm pháp. Năng nhiếp tịnh là các pháp sở hữu của tâm tham... tín... như thứ lớp của nó. Phần vị là đối với phần vị của sắc tâm và tâm pháp mà giả lập tâm Bất tương ưng hành pháp. Tánh thanh tịnh là pháp thanh tịnh Vô vi, như sự thích ứng của nó, chẳng phải tất cả, vì sao? Vì chỉ có pháp giới và trạch diệt là tánh thanh tịnh. Lại nữa, pháp sở tri là sở hành của tín giải trí, sở hành của đạo lý trí, sở hành của bất tán trí, sở hành của nội chứng trí, sở hành của tha tánh trí, sở hành của hạ trí, sở hành của thượng trí, sở hành của yếm hoạn trí, sở hành của bất khởi trí, sở hành của vô sinh trí, sở hành của trí trí, sở hành của trí rốt ráo, sở hành của đại nghĩa trí. Phải biết trong đây lấy cảnh giới sở duyên của mười ba chủng trí để hiển bày nghĩa sở tri.

- Mười ba chủng trí là:

1. Văn sinh trí.
2. Tư sinh trí.
3. Thế gian tu sinh trí.
4. Thăng nghĩa trí.
5. Tha tâm trí.
6. Pháp trí.
7. Chủng loại trí.
8. Khổ trí.
9. Tập trí.
10. Diệt trí.
11. Đạo trí.
12. Tận vô sinh trí.
13. Đại thừa trí.

Như vậy các trí đều tùy thứ lớp của nó là tín giải trí... tha tâm trí gọi là tha tâm trí, là duyên vào tâm của người khác làm cảnh. Pháp trí gọi là hạ trí, là đối với các đế mới bắt đầu sinh. Chủng loại trí gọi là thượng trí, là từ sau pháp trí do đó mà nhằm chán nên gọi là yếm hoạn trí. Vì không khởi nên gọi là bất khởi trí. Vì duyên vô sinh nên gọi là vô sinh trí. Vì duyên trí nên gọi là trí. Vì duyên đại nghĩa nên gọi là đại nghĩa trí, tự lợi lợi tha gọi là đại nghĩa. Để xả chấp tri giả là ngã, kiến giả là ngã, nên quán sát sở tri.

Hỏi: Thế nào là Sở thức (đối tượng phân biệt nhận thức)? Có bao nhiêu sở thức? Vì nghĩa sao lại quán sở thức?

Đáp: Là Vô phân biệt, hữu phân biệt, nhân, chuyển, tướng, tướng được sinh, năng trị sở trị, nhỏ nhiệm sai khác, phải biết đó là nghĩa sở thức. Vô phân biệt là năm thức thân. Hữu phân biệt là ý thức thân. Nhân là thức A-lại-da. Chuyển là các thức khác. Tướng là căn và nghĩa. Tướng được sinh là các thức được sinh của căn và nghĩa. Năng trị sở trị là có tham lìa tham, có sân lìa sân, có si lìa si, những thứ như vậy. Nhỏ nhiệm sai khác là bảy thứ sai khác thức khó hiểu phân biệt, bảy thứ sai khác khó phân biệt là:

1. Bất khả tri phân biệt khí phân biệt, là hành tướng không phân biệt bất cứ lúc nào.

2. Chủng chủng hành tướng phân biệt, là một pháp một hạnh có các thứ tướng. Pháp này khó lập ra nên gọi là nhỏ nhiệm.

3. Câu hữu phân biệt, là trong một thời gian các thức đồng khởi. Thế nào là mỗi mỗi đều riêng hiểu rõ tự cảnh giới? Pháp này khó lập ra

nên nhỏ nhiệm, phải biết nhỏ nhiệm này nói chung cho tất cả xứ.

4. Năng trị sở trị tốc tạt hồi chuyển phân biệt, là người có đủ trí buộc. Thế nào là tâm hữu tham? Là các tâm chốc lát chuyển biến khởi lìa tham.

5. Tập khí phân biệt, là các nghiệp hiện hành huân tập vào tâm. Thế nào là không phải lìa tâm có tập khí riêng? Cũng không phải tức tâm, lại có khi cùng với quả thứ lớp mà chuyển.

6. Nối tiếp phân biệt, là vô lượng hạt giống chiêu cảm nghiệp tự thân huân tập tại thức. Thế nào là đối với phân biệt rõ khác sắp đến vị qua đời mà tạm khởi giác ngộ? Các nghiệp khác huân tập chuyển đổi đến đường khác khiến cho sinh nối tiếp.

7. Giải thoát phân biệt, là tâm A-la-hán chứng đắc vô hý luận pháp tánh bậc nhất, vượt qua sinh tử đã từng chứa nhóm Nhất thiết chủng hành hữu lậu. Thế nào là hành tướng trôi lăn của tâm này? Pháp này khó lập ra nên nhỏ nhiệm, như vậy phải biết tất cả đều là sở thức. Để xả chấp năng kiến ngã... nên quán sát sở thức. “Kiến giả”, phải biết đây là nói văn giả, kiến giả, khứu giả, xúc giả và thức giả.

Hỏi: Thế nào là sở thông đạt? Có bao nhiêu sở thông đạt? Vì nghĩa sao lại quán sở thông đạt?

Đáp: Chuyển biến, tùy văn, nhập hạnh, lai, vãng, xuất ly, là nghĩa sở thông đạt. Nói sở thông đạt là tất cả cảnh giới của sáu thần thông, lấy như ý thông nói về sự sai khác của vận chuyển để nói cảnh giới của sở thông đạt này là chuyển biến, dùng thiên nhĩ thông để hiểu rõ suốt âm thanh các đường khác nên gọi là tùy văn, dùng tha tâm thông để hiểu rõ các thứ tâm hạnh của hữu tham, nên gọi là nhập hạnh, dùng túc trụ thông để biết rõ kiếp quá khứ xoay vần đến sự vị lai, nên gọi là lai, dùng thiên nhãn thông để thấy suốt chỗ vãng sinh sự của kiếp vị lai, nên gọi là vãng; lấy lậu tận thông để biết rõ phương tiện giải thoát ba cõi, nên gọi là xuất ly. Như vậy tất cả đều là sở thông đạt, sau đó dùng ba thông duyên khắp tất cả cảnh giới. Để xả chấp tự oai đức là ngã, nên quán sở thông đạt.

Hỏi: Thế nào là hữu sắc? Có bao nhiêu hữu sắc? Vì nghĩa sao lại quán hữu sắc?

Đáp: Tự tánh sắc, dựa đại chủng, hỷ tập, có phương sở, xứ biến mãn, nơi chốn khả thuyết, hai đồng sở hành, tương thuộc, tùy trực, hiển liễu, biến hoại, hiển bày, chứa nhóm lập ra, ngoại môn, nội môn, dài xa, phần hạn, tạm thời, thị hiện, là nghĩa hữu sắc. Tự tánh sắc là dùng sắc pháp làm tự tánh, nên gọi là hữu sắc, chẳng phải cùng với các sắc

khác hợp lại mà gọi là hữu sắc, nên đầu tiên là nói tự tánh sắc. Dựa đại chủng là hiển sắc này hợp với các sắc khác nên gọi là hữu sắc, các sắc được tạo hợp với sắc đại chủng nên gọi là hữu sắc. Các đại chủng sắc khai hợp chung lại nên gọi là hữu sắc. Hỷ tập là các hữu sắc pháp dùng hỷ để tập hợp, nên gọi là hỷ tập, không phải như hỷ ái hiện ở trước hết dùng xúc thọ... để tập hợp mà gọi là hỷ tập. Hữu nơi chốn là có phần lượng. Xứ biến mãn là hình lượng khắp mười phương. Nơi chốn khả thuyết là có thể nói ở phương này hoặc ở phương kia. Phương xứ sở hành là tùy nơi chốn trụ và tánh sở duyên. Hai đồng sở hành là hai hữu tình cùng chung tánh sở duyên, chẳng phải như Vô Sắc pháp, vì sự lãnh thọ của tự mình thì người khác không thể chấp lấy. Tương thuộc là nhãn thức... cũng gọi là hữu sắc hệ, thuộc hữu sắc căn. Tùy trực là dị sinh sinh cõi Vô Sắc bị hạt giống các sắc theo đuổi. Hiển biết rõ là các tầm tư do có thể nói lên cảnh sở duyên. Biến hoại là năm uẩn, do chỗ xúc chạm của tay chân... chỗ cảm giác của thọ... tùy theo sự thích ứng của nó thì liền biến hoại, vì biến hoại là nghĩa sắc. Hiển bày là nghĩa của các nói năng hiển bày. Chứa nhóm lập ra là sắc của cực vi trở lên, có phần nhỏ nhiệm kiếp lập. Ngoại môn là sắc của cõi Dục, là do dục ái hấp dẫn sinh. Nội môn là các sắc của cõi Sắc, do tâm định ái sinh. Do lý này mà nói các sắc kia gọi là ý sinh thân. Dài xa là sắc của dị sinh không thể lập ra, là hai phần mé trước và mé sau có biên lượng. Phần hạn là sắc của Hữu học, đã là phần hạn của sinh tử. Tạm thời là sắc của bậc Vô học, chỉ hơn hiện tại một hữu thân. Thị hiện là các sắc mà Như Lai hiện, chỉ là thị hiện, chẳng phải chân thật, tất cả đều là hữu sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng. “Tất cả đều là hữu sắc”, là sắc biến hoại... “Tùy theo sự thích ứng”, là các sắc ngoại môn khác có sáu thứ. Sắc sai khác phải biết cùng với thọ có chung. Để xả chấp ngã hữu sắc, nên quán sát hữu sắc.

Hỏi: Thế nào là Vô Sắc? Có bao nhiêu Vô Sắc? Vì nghĩa sao lại Quán Vô Sắc?

Đáp: Trái nghịch với Hữu sắc là nghĩa Vô Sắc, tất cả đều là Vô Sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp Vô Sắc ngã, nên quán sát Vô Sắc. “Tất cả đều là Vô Sắc”, là lệ thuộc Vô Sắc.

Hỏi: Thế nào là Hữu kiến? Có bao nhiêu Hữu kiến? Vì nghĩa sao lại quán Hữu kiến?

Đáp: Cảnh giới sở hành của nhãn là nghĩa hữu kiến, các sai khác khác thì nói như hữu sắc, là nói như trên, từ sắc tự tánh cho đến thị hiện gọi là hữu sắc, như vậy hữu kiến tự tánh... cho đến thị hiện gọi là hữu kiến, tất cả đều là hữu kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng. “Tất cả đều là

hữu kiến”, là tương thuộc, hữu kiến... vì sao? Vì các pháp Vô Sắc cùng với hữu kiến sắc, tương thuộc, cũng gọi là hữu kiến. Để xả chấp ngã nhãn cảnh, nên quán sát hữu kiến.

Hỏi: Thế nào là Vô kiến? Có mấy Vô kiến? Vì nghĩa sao lại quán Vô kiến?

Đáp: Trái với hữu kiến là nghĩa vô kiến, tất cả đều là vô kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp ngã phi nhãn cảnh, nên quán sát vô kiến.

Hỏi: Thế nào là hữu đối? Có mấy hữu đối? Vì nghĩa sao lại quán hữu đối?

Đáp: Các Hữu kiến đều là Hữu đối. Lại nữa, vì ba nhân nên gọi là Hữu đối:

1. Chủng loại.
2. Chứa nhóm.
3. Bất tu trị.

Chủng loại là các sắc pháp năng chướng ngại lẫn nhau, làm sở ngại lẫn nhau, có thể chướng ngại qua lại là nghĩa hữu đối, nghĩa này chỉ nên nói là làm năng lẫn nhau ngại. Nguyên nhân lại nói lẫn nhau làm chỗ ngăn ngại là vì lập ra sắc của quang minh là hữu đối, vì sắc của quang minh kia chỉ là chỗ ngăn ngại, chẳng phải tánh của năng ngăn ngại, vì tánh tự như thế nên chủng loại là nghĩa tự tánh. Chứa nhóm là cực vi trở lên, vì một cực vi không có đối ngại. Bất tu trị là chẳng phải Tam-ma-địa tự tại chuyển sắc, vì chỗ chuyển các sắc vô đối ngại của định tự tại lực, như tâm bình đẳng. Chư thiên lại cũng tổn hại chỗ nương, đó là nghĩa hữu đối, hoặc nương, hoặc duyên có thể sinh sân hận thì gọi là hữu đối, vì nghĩa hữu đối như vậy, nên tất cả đều là hữu đối, hoặc tùy theo sự thích ứng của nghĩa khác. Để xả chấp hành ngã bất biến, nên quán sát hữu đối.

Hỏi: Thế nào là Vô đối? Có bao nhiêu Vô đối? Vì nghĩa sao lại quán Vô đối?

Đáp: Trái với Hữu đối là nghĩa Vô đối, tất cả đều là vô đối, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp ngã biến hành, nên quán sát Vô đối.

Hỏi: Thế nào là Hữu lậu? Có bao nhiêu Hữu lậu? Vì nghĩa sao lại quán Hữu lậu?

Đáp: Tự tánh lậu, lậu tương thuộc, lậu trói buộc, lậu tùy thuộc, lậu thuận theo, lậu chủng loại, đó là nghĩa hữu lậu. Tự Tánh lậu là các tánh lậu tự hợp chung với tánh lậu nên gọi là hữu lậu. Lậu tương thuộc là lậu có chung pháp tâm tâm sở, và lậu tương thuộc của nhãn... lậu sở y,

như thứ lớp của nó gọi là hữu lậu. Lậu trôi buộc là pháp hữu lậu thiện, do thế lực của lậu chiêu cảm nhân hậu hữu. Lậu tùy thuộc là các địa pháp khác cũng làm chỗ các lậu thô nặng của các địa khác đuổi theo. Lậu thuận theo là thuận phần quyết trạch, tuy bị phiền não thô nặng đeo đuổi, nhưng được lập ra làm tánh vô lậu, vì nghịch lại tất cả hữu, thuận với sự đối trị kia. Chủng loại lậu là các uẩn hữu lậu của A-la-hán, là sanh khởi phiền não của đời trước, toàn phần năm thủ uẩn, mười lăm giới, mười xứ và phần ít ba cõi, hai xứ là hữu lậu, trừ sau cùng phần ít ba cõi hai xứ là Thánh đạo quyến thuộc và các vô vi, không phải hữu lậu. Để xả chấp lậu hợp ngã, nên quán sát hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là Vô lậu? Có bao nhiêu Vô lậu? Vì nghĩa sao lại quán Vô lậu?

Đáp: Trái với hữu lậu là nghĩa vô lậu. Toàn phần năm vô thủ uẩn và ít phần ba cõi hai xứ là vô lậu. Để xả chấp ngã lìa lậu, nên quán sát vô lậu.

Hỏi: Thế nào là Hữu tránh? Có bao nhiêu Hữu tránh? Vì nghĩa sao lại quán Hữu tránh?

Đáp: Vì nương vào tham sân si như vậy, nên cầm dao gậy mà phát khởi tất cả sự tranh chấp thừa kiện. Cầm dao gậy... là nhân đấu tranh, tham... là tự tánh đấu tranh, như vậy tự tánh kia, tương thuộc kia, trôi buộc kia, sở thuộc kia, thuận theo kia, chủng loại kia là nghĩa hữu tránh, cho đến hữu lậu có sở lượng như thế, hữu tránh cũng vậy, vì nghĩa tùy thuộc kia. Để xả chấp tránh hợp ngã, nên quán sát hữu tránh.

Hỏi: Thế nào là Vô tránh? Có bao nhiêu Vô tránh? Vì nghĩa sao lại quán Vô tránh?

Đáp: Trái với Hữu tránh là nghĩa Vô tránh, cho đến vô lậu có dung lượng như thế, vô tránh cũng vậy. Để xả chấp lìa trước tránh ngã, nên quán sát vô tránh.

Hỏi: Thế nào là Hữu nhiễm? Có bao nhiêu Hữu nhiễm? Vì nghĩa sao lại quán Hữu nhiễm?

Đáp: Hoặc nương vào tham sân si như vậy mà đấm nhiễm thân hậu hữu đó là: Tự tánh nó, tương thuộc, bị trôi buộc, bị theo đuổi, tùy thuận nó, chủng loại là nghĩa hữu nhiễm. “Đấm Nhiễm hậu hữu”, tham sân si là đấm nhiễm nhân hậu hữu nên gọi là nhiễm. Sân hận đấm nhiễm nhân hậu hữu là thế nào? Là do ganh ghét nên các pháp thanh tịnh bị đấm nhiễm nhân hậu hữu. Như vậy cho đến hữu tránh có sở lượng như thế, hữu nhiễm cũng vậy. Để xả chấp nhiễm hợp ngã, nên quán sát hữu nhiễm.

Hỏi: Thế nào là vô nhiễm? Có bao nhiêu vô nhiễm? Vì nghĩa sao lại quán vô nhiễm?

Đáp: Trái với hữu nhiễm là nghĩa vô nhiễm, cho đến vô tránh có dung lượng như thế, vô nhiễm cũng vậy. Để xả chấp lìa nhiễm ngã, nên quán sát vô nhiễm.

Hỏi: Thế nào là dựa vào đam mê? Có bao nhiêu dựa vào đam mê? Vì nghĩa sao lại quán dựa vào đam mê?

Đáp: Hoặc nương vào tham sân si như vậy mà đắm nhiễm năm dục, nó là tự tánh, tương thuộc, bị trời buộc, bị theo đuổi, thuận theo, chủng loại nó là nghĩa dựa vào đam mê. Những gì sân hận có thể khởi đắm nhiễm? Là do ganh ghét xuất ly như vậy cho đến hữu nhiễm có dung lượng như thế, dựa vào đam mê cũng vậy. Để xả chấp đam mê hợp ngã, nên quán sát dựa vào đam mê.

Hỏi: Thế nào là dựa vào xuất ly? Có bao nhiêu dựa vào xuất ly? Vì nghĩa sao lại quán dựa vào xuất ly?

Đáp: Trái với dựa vào đam mê là nghĩa dựa vào xuất ly, cho đến vô nhiễm có dung lượng như thế, dựa vào xuất ly cũng vậy. Để lìa bỏ mê đắm ngã, nên quán sát xuất ly.

Hỏi: Thế nào là hữu vi? Có bao nhiêu hữu vi? Vì nghĩa sao lại quán hữu vi?

Đáp: Nếu pháp có sinh diệt trụ dị để hiểu, thì phải biết là nghĩa hữu vi, tất cả đều là hữu vi, chỉ trừ một phần pháp giới pháp xứ. Để xả chấp Vô thường ngã, nên quán sát hữu vi.

Hỏi: Thế nào là Vô vi? Có bao nhiêu Vô vi? Vì nghĩa sao lại quán Vô vi?

Đáp: Trái với hữu vi là nghĩa Vô vi. Một phần pháp giới pháp xứ là vô vi. Để xả chấp thường trụ ngã, nên quán sát vô vi.

Hỏi: Năm thủ uẩn nên nói là hữu vi hay nên gọi là Vô vi?

Đáp: Năm thủ uẩn kia không nên gọi hữu vi hay vô vi. Vì sao? Vì năm thủ uẩn kia không thể tạo của các nghiệp phiền não, do đó không nên nói là hữu vi. Vì tùy dục có giới hạn trước hoặc không có giới hạn trước, nên không nên gọi là Vô vi, vì sao? Vì tùy dục lạc của các vô thủ uẩn, hoặc hiện tiền hoặc không hiện tiền, Vô vi thì không như vậy, vì thường trụ.

Hỏi: Như đức Bạc-già-phạm nói: “Tất cả pháp có hai thứ, là Hữu vi và Vô vi”. Vì sao ở đây nói pháp này chẳng phải hữu vi, chẳng phải Vô vi?

Đáp: Ở đây cũng không lìa hai thứ, vì sao? Nếu do nghĩa này mà

gọi là vô vi, thì không lấy nghĩa này gọi là Hữu vi, theo lìa này thì chỉ nói có hai thứ. Vì sao? Vì tùy theo nghĩa dụng hiện tiền và không hiện tiền mà gọi là hữu vi, theo nghĩa nghiệp phiến não đã không tạo tác thì gọi là vô vi, nên ở đây cũng không lìa hai thứ.

Hỏi: Thế nào là thế gian? Có bao nhiêu thế gian? Vì nghĩa sao lại quán thế gian ?

Đáp: Vì thuộc về ba cõi và trí xuất thế hậu sở đắc tương tự thế gian kia hiển hiện là nghĩa thế gian. “Tương tự thế gian kia hiển hiện”, là tương tự sự thâm nhiếp tướng của ba cõi hiển hiện, tương tự sự hiển hiện tướng mạo của Chân như... là xuất thế gian chưa từng đắc. Như vậy một phần các uẩn và toàn phần mười lăm giới, mười xứ và một phần ba cõi, hai xứ là thế gian. “Một phần”, là trừ sự thâm nhiếp của chánh trí và hậu sở đắc tương tự xuất thế gian hiển hiện đều là pháp vô vi. Để xả chấp thế gian dựa vào ngã, nên quán sát thế gian.

Hỏi: Thế nào là xuất thế gian? Có bao nhiêu xuất thế gian? Vì nghĩa sao lại quán xuất thế gian?

Đáp: Có thể đối trị ba cõi, không có điên đảo, không có hý luận, không có phân biệt, là nghĩa vô phân biệt xuất thế gian. “Có thể đối trị ba cõi”, là các Thánh đạo. Thánh đạo này lại có hai thứ:

1. Sự chứng đắc của Thanh văn Độc giác, là đối trị điên đảo của thường lạc ngã tịnh, vì không có phân biệt điên đảo nên gọi là vô phân biệt.

2. Sự chứng đắc của Chư Phật bồ-tát, là đối trị tất cả pháp hý luận của sắc uẩn... vì phân biệt vô hý luận nên gọi là vô phân biệt. Pháp Vô vi chẳng phải là chỗ nương của tất cả phân biệt, nên gọi là vô phân biệt. Lại nữa, xuất thế hậu sở đắc cũng gọi là xuất thế, vì nương vào xuất thế gian. Như vậy một phần các uẩn và một phần của ba cõi hai xứ là xuất thế gian. Để xả chấp ngã độc tồn, nên quán sát xuất thế gian.

Hỏi: Thế nào là đã sanh? Có bao nhiêu đã sanh ? Vì nghĩa sao lại quán đã sanh?

Đáp: Quá khứ và hiện tại là nghĩa đã sanh. Một phần của tất cả là đã sanh. Để xả chấp phi thường ngã, nên quán sát đã sanh. Lại nữa, có hai mươi bốn thứ đã sanh:

1. Đầu tiên đã sanh.
2. Nối tiếp đã sanh.
3. Nuôi lớn đã sanh.
4. Nương tựa đã sanh.
5. Chuyển biến đã sanh.

6. Thành thực đã sinh.
 7. Thoái đọa đã sinh.
 8. Thắng tiến đã sinh.
 9. Thanh tịnh đã sinh.
 10. Bất thanh tịnh đã sinh.
 11. Vận chuyển đã sinh.
 12. Hữu chủng đã sinh.
 13. Vô chủng đã sinh.
 14. Ảnh tượng tự tại đã sinh.
 15. Triển chuyển đã sinh.
 16. Sát-na hoại đã sinh.
 17. Lìa hội đã sinh.
 18. Dị vị đã sinh.
 19. Sinh tử đã sinh.
 20. Thành hoại đã sinh.
 21. Lúc chết đã sinh.
 22. Lúc chết đã sinh.
 23. Giữa chừng đã sinh.
 24. Lúc nối tiếp đã sinh.
- Đầu tiên đã sinh là khi đầu tiên nối tiếp sinh.
 - Nối tiếp đã sinh: Là nối tiếp sinh về sau.
 - Nuôi lớn đã sinh là do ngủ nghĩ, mộng, ẩm thực, phạm hạnh, định làm nhân, có bốn thứ nuôi lớn.
 - Nướng tựa đã sinh là các căn bên trong.
 - Chuyển biến đã sinh là có thể thuận theo sinh lạc thọ... mà các căn đổi khác
 - Thành thực đã sinh là đối với vị già suy.
 - Thoái đọa đã sinh là xả đường lành, đọa vào đường ác.
 - Thắng tiến đã sinh là trái với thoái đọa.
 - Thanh tịnh đã sinh là vui chơi quên niệm ý phần nộ lẫn nhau.
- Chư thiên ở cõi trời lạc biến hóa và chư trời tha hóa tự tại của cõi Sắc và cõi Vô Sắc thường hay buông lung, tùy theo sự thích ứng đối với cảnh được thọ dụng và định đã trụ tự tại mà chuyển.
- Bất thanh tịnh đã sinh là những chỗ khác, ngoài thanh tịnh đã sinh.
 - Vận chuyển đã sinh là vị tới lui.
 - Hữu chủng đã sinh là trừ uẩn sau rốt của A-la-hán.
 - Vô chủng đã sinh là uẩn sau rốt.

- Ảnh tượng tự tại đã sinh là sự nhận biết sự đồng phần sắc, giải thoát sinh khỏi sắc và các sắc của Như Lai, như thứ lớp của nó.
- Xoay vần đã sinh là trước và sau sinh nối tiếp nhau.
- Sát-na hoại đã sinh là các hành tướng của mỗi sát-na.
- Lìa hội đã sinh là ái và bất ái đối với vị lìa hội và tâm đối với các lìa hội vị của hữu tham...
- Khác vị đã sinh là đối với các vị khác nhau như vị Yết-la-lam...
- Sinh tử đã sinh là hữu tình thế gian.
- Thành hoại đã sinh là khí thế gian.
- Lúc chết đã sinh là hữu trước kia.
- Lúc chết đã sinh là tử hữu.
- Giữa chừng đã sinh là trung hữu.
- Lúc nối tiếp đã sinh là sinh hữu.

Hỏi: Thế nào là chẳng phải đã sinh? Có bao nhiêu chẳng phải đã sinh? Vì nghĩa sao lại quán chẳng phải đã sinh?

Đáp: Vị lai và pháp Vô vi là nghĩa chẳng phải đã sinh. Một phần trong tất cả là chẳng phải đã sinh. Để xả chấp ngã thường trụ, nên quán sát chẳng phải đã sinh. Lại trái với đã sinh là chẳng phải đã sinh.

Hỏi: Thế nào là năng thủ? Có bao nhiêu năng thủ? Vì nghĩa sao lại quán năng thủ?

Đáp: Các sắc căn và tâm tâm pháp là nghĩa năng thủ. Một phần sắc hành uẩn, trong toàn phần ba uẩn tướng căn và tướng tương ứng, như thứ lớp của nó, toàn phần mười hai giới, sáu xứ và một phần pháp giới pháp xứ tương ứng tự thể là năng thủ. Để xả trước năng thọ dụng ngã, nên quán sát năng thủ. Thọ dụng ngã là chấp ngã có thể được cảnh ái và bất ái. Lại nữa, năng thủ có bốn thứ:

1. Bất chí năng thủ.
2. Chí năng thủ.
3. Tự tướng hiện tại các biệt cảnh giới năng thủ.
4. Tự tướng cộng tướng nhất thiết thời nhất thiết cảnh năng thủ.

Bất chí năng thủ là các nhãn căn, nhĩ căn và ý căn. Năng thủ là các căn còn lại. Tự tướng hiện tại các biệt cảnh giới năng thủ là chỗ sinh của năm căn. Tự tướng cộng tướng mọi lúc, mọi nơi năng thủ là chỗ sinh căn thứ sáu. Lại nữa, do thức hòa hợp sinh nên giả lập tánh năng thủ. Vì sao? Vì sự sinh thức nương vào nhiều duyên hòa hợp giả nói năng thủ, không do các pháp vô tác dụng của nghĩa chân thật.

Hỏi: Thế nào là sở thủ? Có bao nhiêu sở thủ? Vì nghĩa sao lại quán sở thủ?

Đáp: Các năng thủ cũng là sở thủ, vì nhãn căn là sở thủ của ý thức. Hoặc có sở thủ không phải năng thủ, chỉ là nghĩa thủ sở hành. Chữ “Chỉ là” có nghĩa là chắc chắn, chữ “Chỉ là” này là phân biệt với pháp sở hữu của tâm, tất cả đều là sở thủ. Để xả chấp cảnh giới ngã, nên quán sát sở thủ.

Hỏi: Thế nào là ngoại môn? Có bao nhiêu ngoại môn? Vì nghĩa sao lại quán ngoại môn?

Đáp: Pháp lệ thuộc cõi Dục là nghĩa ngoại môn, trừ Văn Tư tuệ từ Phật giáo sinh và tâm tâm pháp thuộc về tùy pháp hành kia.

Hỏi: Vì sao tuệ do Văn Tư sinh ra và tâm tâm pháp thuộc về tùy pháp hành kia không phải là ngoại môn?

Đáp: Vì pháp đẳng lưu làm nhân, và do thế lực này duyên theo Niết-bàn. Pháp đẳng lưu là chủng loại giáo pháp chân chứng của chư Phật. Toàn phần bốn giới tử thức giới, thiết thức giới, hương giới, vị giới, hai xứ hương xứ, vị xứ và một phần các xứ giới còn lại là thuộc về cõi Dục, là ngoại môn. Để xả chấp ngã bất lia dục, nên quán sát ngoại môn.

Hỏi: Thế nào là nội môn? Có bao nhiêu nội môn? Vì nghĩa sao lại quán nội môn?

Đáp: Trái với ngoại môn là nghĩa nội môn, trừ toàn phần bốn giới hai xứ và một phần các giới xứ còn lại là nội môn. Để xả chấp ngã lia dục, nên quán sát nội môn.

Hỏi: Thế nào là nhiễm ô? Có bao nhiêu nhiễm ô? Vì nghĩa sao lại quán nhiễm ô?

Đáp: Pháp bất thiện và hữu phú vô ký là nghĩa nhiễm ô. Hữu phú vô ký, là ý biến hành tương ứng với phiền não, cùng với các phiền não của cõi Sắc và cõi Vô Sắc trói buộc. Một phần mười giới bốn xứ là nhiễm ô. Mười giới là bảy thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. Bốn xứ là sắc xứ, thanh xứ, ý xứ và pháp xứ. Để xả chấp phiền não hợp ngã, nên quán sát nhiễm ô.

Hỏi: Thế nào là bất nhiễm ô? Có bao nhiêu bất nhiễm ô? Vì nghĩa sao lại quán bất nhiễm ô?

Đáp: Pháp thiện và vô phú vô ký là nghĩa bất nhiễm ô. Toàn phần tám giới tám xứ, một phần uẩn và các giới xứ còn lại là bất nhiễm ô. Để xả chấp lia phiền não ngã, nên quán sát bất nhiễm ô.

Hỏi: Thế nào là quá khứ? Có bao nhiêu quá khứ? Vì nghĩa sao lại quán quá khứ?

Đáp: Tự tướng đã sinh nên diệt, nhân quả đã thọ dụng, công dụng

nhiễm tịnh đã lui mất, thâm nhiếp nhân đã hoại, quả và tự tướng hữu phi hữu, nhớ nghĩ phân biệt tướng, luyến làm tướng tạp nhiễm, xả làm tướng thanh tịnh, là nghĩa quá khứ. Nhân quả đã thọ dụng là đã sinh nên đã diệt, như thứ lớp của nó. Công dụng nhiễm tịnh đã lui mất là như hiện tại tham... tín... khiến cho tâm nhiễm tịnh, vì công năng không có. Thâm nhiếp nhân đã hoại là vứt bỏ các tập khí mới diệt. Quả và tự tướng hữu phi hữu là trong hiện tại chỗ dẫn tập khí thì có, chỗ dẫn thật sự thì không. Nhớ nghĩ phân biệt tướng là chỉ có cảnh tướng sở duyên kia, một phần của tất cả là quá khứ, trừ vị lai hiện tại và vô vi. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát quá khứ.

Hỏi: Thế nào là vị lai? Có bao nhiêu vị lai? Vì nghĩa sao lại quán vị lai?

Đáp: Hữu nhân chẳng phải đã sinh, chưa đắc tự tướng, nhân quả chưa thọ dụng, tánh tạp nhiễm thanh tịnh chưa hiện tiền, tự tướng nhân quả hữu phi hữu, mong làm tạp nhiễm tướng, không hy vọng làm tướng thanh tịnh, là nghĩa vị lai. Hữu nhân chẳng phải đã sinh là phân biệt với vô vi, vì Vô vi kia tuy không phải đã sinh mà là vô nhân. Chưa đắc tự tướng là tự thể chưa sinh. Nhân quả chưa thọ dụng là hạt giống kia chưa làm việc phải làm, vì tánh kia chưa sinh, một phần trong tất cả là vị lai. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát vị lai.

Hỏi: Thế nào là hiện tại? Có bao nhiêu hiện tại? Vì nghĩa sao lại quán hiện tại?

Đáp: Tự tướng đã sinh chưa diệt, nhân quả thọ dụng và chưa thọ dụng, nhiễm tịnh hiện tiền, có thể hiển tướng quá khứ vị lai, tác dụng hiện tiền, là nghĩa hiện tại. Nhân quả thọ dụng và chưa thọ dụng là nhân đã diệt, vì quả cũng chưa có. Năng hiển tướng quá khứ vị lai là trong đời hiện tại có thể thi lập ra bày tướng của đời quá khứ và vị lai. Vì sao? Vì nương vào hiện tại mà giả lập quá khứ và vị lai, là phỏng theo sẽ đắc vị mà giả lập vị lai, phỏng theo từng đắc vị mà giả lập quá khứ. Tác dụng hiện tiền là các pháp như nhãn... chính là chỗ nương của các thức. Một phần trong tất cả là hiện tại. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát hiện tại.

Hỏi: Vì sao quá khứ vị lai hiện tại nói là việc danh ngôn, không phải Niết-bàn...?

Đáp: Điều đã tự chứng bên trong thì không thể nói, chỉ có chỗ nương của hiện tại là nói năng, vì sao? Vì nói các sự ở quá khứ... nên nói về ba thứ sự nói năng trong kinh, là nương vào ba đời mà kiến lập không phải Niết-bàn... vì sự tự chứng bên trong là lìa danh ngôn, không

thể nói năng. Lại nữa, chỉ có quá khứ, vị lai, hiện tại là chỗ nương vào nói năng của thấy nghe hay biết.

Hỏi: Thế nào là thiện? Có bao nhiêu thiện? Vì nghĩa sao lại quán thiện?

Đáp: Tự tánh, tương thuộc, tùy trực, phát khởi, bậc nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, làm lợi ích, thâm nhiếp, đối trị, vắng lặng, đảnh lư, là nghĩa thiện, một phần năm uẩn, mười giới, bốn xứ là thiện. Mười giới là bảy thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. Bốn xứ là sắc xứ, thanh xứ, ý xứ và pháp xứ. Để xả chấp pháp hợp ngã, nên quán sát thiện. Tự tánh thiện là mười một pháp sở hữu của tâm như tín v.v... Tương thuộc thiện là pháp tương ưng kia.

Tùy trực thiện là tập khí của các pháp.

Phát khởi thiện là sự phát khởi của thân nghiệp ngữ nghiệp của tập khí kia.

Bậc nhất nghĩa thiện là Chân như.

Sinh đắc thiện tức là các pháp thiện, do trước kia tập quen nên chiêu cảm được quả báo như vậy, do tự tánh này ngay ở xứ đó, không do tư duy tùy ý lạc trụ. “Ngay ở xứ đó” là xứ của tín... “do tự tánh này không do tư duy”, là không có công dụng, không nhờ năng lực của bạn lành. “Tùy ý lạc trụ”, là không phải chỉ có dục lạc, là sinh đắc, cũng là tín... đồng thời tùy ý mà khởi.

Phương tiện thiện là nương tựa thân cận với trượng phu thiện, nghe chánh pháp, như lý khởi ý tu pháp tập tịnh thiện, tùy pháp hành. Tu tập pháp tịnh thiện là sự sinh pháp thiện của tất cả Văn, Tư, Tu trong chánh pháp.

Hiện tiền cúng dường thiện là nghĩ tưởng đối với Như Lai mà lập ra linh miếu, họa vẽ tôn dung, hoặc nghĩ tưởng đối với chánh pháp, chép sửa Pháp Tạng hưng khởi nghiệp cúng dường.

Nhiều ích thiện là dùng bốn nhiếp sự làm lợi ích cho tất cả hữu tình.

Dẫn nhiếp thiện là lấy tánh thí, phước nghiệp sự và tánh giới phước nghiệp sự để dẫn dắt sinh Di thực thiên lạc, dẫn sinh nhà giàu có, dẫn thuận theo pháp thanh tịnh. “Dẫn sinh thiên lạc và nhà giàu có”, là nói được nhân giàu sang. “Dẫn sinh thuận theo pháp thanh tịnh”, là nói được nhân Niết-bàn.

Đối trị thiện là đối trị yếm hoại, đối trị đoạn, đối trị trì, đối trị viễn phân, đối trị phục, đối trị lìa hệ, đối trị chướng phiền não, đối trị chướng sở tri. Các đối trị này sau sẽ giải thích rộng

Vắng lặng thiện là dứt hẳn tham dục, dứt hẳn sân hận, dứt hẳn ngu si, dứt hẳn tất cả phiền não, hoặc tướng thọ diệt, hoặc Niết-bàn giới hữu dư, hoặc Niết-bàn giới vô dư, hoặc Niết-bàn giới Vô sở trụ, như vậy đều gọi là pháp thiện vắng lặng.

Đẳng lưu thiện là người đã đắc vắng lặng, do năng lực Tăng thượng này mà phát khởi công đức thế gian xuất thế gian, và cộng bất cộng, của thắng Phẩm Thân Thông.

